

Phụ lục 1:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHỢ MỚI

(Kèm theo Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Chợ Mới	TT. Mỹ Luông	TT.Hội An	Hoà Bình	Hoà An	An Thạnh Trung	Long Điền A	Long Điền B	Long Kiến	Long Giang	Nhơn Mỹ	Mỹ Hội Đông	Kiến Thành	Kiến An	Tân Mỹ	Mỹ Hiệp	Bình Phước Xuân	Mỹ An
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.484,55	146,00	826,00	1.882,60	1.527,56	1.313,51	2.391,08	1.326,05	1.486,74	1.392,64	1.535,28	2.254,83	1.916,44	1.776,39	2.053,32	1.691,36	1.607,93	1.198,37	1.158,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.903,86	31,39	384,06	852,62	986,05	999,67	2.004,84	797,49	1.004,90	956,00	1.107,87	1.677,88	1.453,12	1.376,73	1.025,22	-	-	-	246,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	14.903,86	31,39	384,06	852,62	986,05	999,67	2.004,84	797,49	1.004,90	956,00	1.107,87	1.677,88	1.453,12	1.376,73	1.025,22	-	-	-	246,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.367,90	18,99	88,51	506,10	115,29	64,68	107,47	140,68	179,88	159,14	94,55	147,65	300,65	292,18	642,19	206,86	17,30	50,24	235,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.643,54	93,51	352,27	514,00	382,77	243,87	252,45	372,86	298,80	274,97	194,91	269,16	130,80	103,82	337,88	1.451,56	1.574,21	1.122,84	672,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	565,84	2,11	0,83	9,88	42,60	5,25	26,15	14,86	3,10	2,53	137,95	160,03	31,09	3,64	48,04	32,16	16,42	25,29	3,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,37	-	0,33	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	0,17
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,04	-	-	-	0,85	0,03	-	0,15	0,05	-	-	0,11	0,07	-	-	0,78	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.308,35	150,93	254,76	415,80	650,24	563,86	423,75	519,97	302,20	264,09	409,07	770,22	980,77	355,14	560,92	982,46	678,01	675,31	350,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.345,85	-	-	-	173,04	140,61	162,15	92,28	114,80	96,94	130,75	163,83	276,42	188,54	195,55	167,77	159,70	162,75	120,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	305,47	63,51	91,36	150,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,84	2,83	1,81	0,61	0,95	0,44	0,36	11,44	2,04	0,34	0,38	0,79	0,58	0,72	1,21	0,70	0,67	0,52	0,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,04	0,03	-	-	-	-	-	2,23	-	-	-	0,03	-	-	20,73	0,40	0,40	0,20	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	2,64	1,15	0,20	0,10	-	-	0,20	-	-	0,11	0,10	0,18	-	-	-	0,20	-	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,30	11,45	9,38	5,31	8,00	3,86	3,35	5,71	2,46	5,59	4,65	5,56	7,24	4,16	4,14	6,89	5,49	4,16	2,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	1,60	0,02	0,15	-	0,16	-	-	-	0,15	0,14	-	-	-	-	0,13	0,07	0,25	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Chợ Mới	TT. Mỹ Luông	TT.Hội An	Hoà Bình	Hoà An	An Thanh Trung	Long Điền A	Long Điền B	Long Kiên	Long Giang	Nhơn Mỹ	Mỹ Hội Đông	Kiến Thành	Kiến An	Tân Mỹ	Mỹ Hiệp	Bình Phước Xuân	Mỹ An
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+.. ...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,79	2,68	0,88	0,08	0,21	0,13	0,16	0,51	0,23	0,25	0,45	0,19	0,16	0,10	0,19	0,12	0,19	0,12	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,49	3,97	8,31	5,08	6,50	3,57	3,14	3,61	2,23	4,10	4,06	4,46	4,77	3,33	3,21	3,64	4,40	2,95	2,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,12	3,02	0,17	-	1,29	-	-	1,59	-	1,09	-	0,91	2,32	0,73	0,74	2,99	0,84	0,83	0,59
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	366,83	7,21	8,41	1,67	41,24	122,53	14,09	10,35	0,75	3,73	26,84	49,39	44,01	0,28	4,85	15,28	11,03	1,12	4,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,38	1,94	1,77	0,20	1,61	0,09	0,53	0,43	0,27	-	0,06	4,49	0,45	0,13	0,75	3,66	10,86	0,10	1,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	263,45	5,27	6,64	1,47	39,63	47,43	13,56	9,92	0,48	3,73	26,78	44,90	43,56	0,15	4,09	11,62	0,17	1,02	3,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.799,40	31,18	80,91	204,80	80,75	79,52	120,36	113,78	100,17	69,50	90,95	62,65	97,43	124,24	122,20	137,39	93,31	106,46	83,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	953,41	26,58	51,82	63,76	66,50	49,52	62,87	67,59	59,20	46,61	40,03	54,49	55,62	44,91	70,42	39,88	55,94	49,92	47,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	815,55	1,62	25,41	139,66	12,00	29,32	55,88	40,78	40,31	22,27	49,48	7,22	39,96	78,25	49,64	96,15	36,36	55,89	35,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,76	0,44	0,72	0,07	0,18	0,12	0,08	-	0,03	-	0,22	-	0,16	0,19	0,38	0,38	0,12	0,07	0,60

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 2:
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHỢ MỚI
(Kèm theo Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 3:
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHỢ MỚI

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Chợ Mới	TT. Mỹ Luông	TT. Hội An	Hoà Bình	Hoà An	An Thạnh Trung	Long Điền A	Long Điền B	Long Kiến	Long Giang	Nhơn Mỹ	Mỹ Hội Đông	Kiến Thành	Kiến An	Tân Mỹ	Mỹ Hiệp	Bình Phước Xuân	Mỹ An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,09	0,08	0,24	0,55	-	3,82	1,26	3,87	0,80	1,53	0,11	0,18	-	-	-	0,20	-	0,20	0,25
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,08	-	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.